TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH N** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:32/2019/HNGĐ- ST
Ngày:29/11/2019
(v/v:Tranh chấp hôn nhân gia đình)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công Hiến, Ông Hoàng Quốc Trị.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Đoàn Thanh Minh- Thư ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Lan– Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2019/TLST - HNGĐ, ngày 19 tháng 4 năm 2019, thụ lý theo yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 06/5/2019 về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Kim Nh, sinh năm 1982; trú tại: Xóm 3 Th, xã G, huyện G, tỉnh N- có mặt

Bị đơn: Anh Vũ Hồng Th, sinh năm 1979; trú tại: Xóm 3 Th, xã G, huyện G, tỉnh N- có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1- Vợ chồng ông bà Vũ Ngọc L, sinh năm 1943 - Bùi Thị Ng, sinh năm 1948; đều trú tại: Xóm 1 Th xã G, huyện G, tỉnh N (bà Ng ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng)- ông L có mặt.

2- Ủy ban nhân dân(UBND) xã G, huyện G, tỉnh N:

Trụ sở: Xã G, huyện G, tỉnh N. Do ông Nguyễn Duy Th- Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật- Vắng mặt- có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/4/2019, khởi kiện bổ sung ngày 06/5/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị Kim Nh trình bầy: Tôi và anh Vũ Hồng Th được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện G vào ngày 10/01/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chúng tôi cùng nhau chung sống tại xóm 3, thôn Th, xã G, huyện G. Ngay từ lâu vợ chồng tôi đã phát sinh mâu thuẫn với nhau do khác biệt về quan điểm sống, anh Th thường xuyên chửi bới, xúc phạm đến danh dự của tôi. Đến nay tôi thấy mâu thuẫn vợ

chồng đã thật sự trầm trọng không thể khắc phục được nữa, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên tôi vẫn giữ nguyên quan đểm đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Vũ Hồng Th.

Về con chung: Chúng tôi có với nhau hai con chung là các cháu Vũ Thị Nhung L, sinh ngày 14/8/2003 và cháu Vũ Thị Thùy L, sinh ngày 08/11/2007. Khi ly hôn vợ chồng tôi thống nhất giao cháu Vũ Thị Nhung L cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng còn tôi trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Thị Thùy L. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản và công nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân tôi và anh Vũ Hồng Th có tạo dựng khối tài sản chung bao gồm 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 trên đất có 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng khoảng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng 1 khoảng 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín. Ngoài ra còn có các tài sản là hiện vật gồm: 01 tủ quần áo mầu cánh gián đã sửa chữa; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu vàng; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu cánh gián; 01 giường đôi màu cánh gián loại gường 1,6m; 01 giường đơn 1,2m; 01 kệ thờ bằng gỗ; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa, 01 giường gỗ công nghiệp loại 1,6m; 01 kệ gỗ; 01 bộ bàn ghế; 01 xe máy Lead BKS 35F1- 131.31(bản gốc đăng ký xe chị Nh đang quản lý); 01 xe máy điện, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Về nguồn gốc 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 có nguồn gốc từ của bố mẹ chồng là ông bà Vũ Ngọc L- Bùi Thị Ng cho vợ chồng tôi từ năm 2013 thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đến ngày 30/12/2013 đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Vũ Hồng Th. Khi cho, trên thửa đất có 01 căn nhà mái bằng diện tích khoảng 30 m2 và công trình phụ do ông bà Vũ Ngọc L - Bùi Thị Ng làm từ khoảng năm 2002. Sau khi được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 076498 mang tên anh Vũ Hồng Th(bản gốc chị Nh đang quản lý) thì vợ chồng tôi có xây cơi nới thêm như tôi đã trả lời nêu trên. Các tài sản khác trong gia đình như tôi đã liệt kê nêu trên là do vợ chồng tiết kiệm, bỏ tiền ra mua. Tôi và anh Th không có công nợ chung.

Trước đây vợ chồng tôi có mua một ít cây cảnh gửi bố mẹ chồng tôi là ông Lanh, bà Ngói coi hộ nhưng tôi không có giấy tờ gì chứng minh đó là tài sản của vợ chồng tôi nên tôi không đề nghị xác định vườn cây cảnh là tài sản chung của vợ chồng tôi.

Tôi đề nghị Tòa án giao 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 trên đất có 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng khoảng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng 1 khoảng 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín cho tôi có quyền sở hữu, sử dụng kể cả phần tài sản xây dựng trên phần đất lưu không thuộc quản lý của UBND xã G gồm nhà bán mái, lán bán mái cũng tính vào giá trị tài

sản chung; các tài sản là hiện vật khác thì chia theo luật định. Tôi sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Th. Về án phí, chi phí tố tụng khác: tôi sẽ nộp toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn theo luật định và án phí chia tài sản tương ứng với phần tài sản được hưởng. Về chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết tổng cộng số tiền 3.000.000 đồng tôi đề nghị tôi và anh Th mỗi người chịu 1.500.000 đồng.

- Phần trình bầy của bị đơn anh Vũ Hồng Th:

Về quá trình tìm hiểu, kết hôn giữa tôi và cô Nh đúng như những gì cô Nh vừa trình bầy. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống với nhau tại xóm 3, thôn Th, xã G , huyện G. Chúng tôi chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 15 năm đến cuối năm 2017 tôi đi lao động tại Đài Loan và đến cuối năm 2018 thì tôi về nước. Khi tôi về nước thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên to tiếng, mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách hòa giải, hàn gắn với nhau nhưng không có kết quả, mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm trọng hơn. Nay cô Nh xin ly hôn với tôi thì tôi cũng đồng ý.

Về con chung: Chúng tôi có với nhau hai con chung như cô Nhung đã trình bầy, sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Thị Nhung L còn cô Nh trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Thị Thùy L, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản và công nợ chung: Tôi đồng ý quan điểm mà cô Nh đã trình bày nêu trên, cụ thể: Trong thời kỳ hôn nhân tôi và chị Nh có tạo dựng khối tài sản chung bao gồm 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 trên đất có 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng khoảng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng 1 khoảng 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín. Ngoài ra còn có các tài sản là hiện vật gồm: 01 tủ quần áo mầu cánh gián đã sửa chữa; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu vàng; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu cánh gián; 01 giường đôi màu cánh gián loại gường 1,6m; 01 giường đơn 1,2m; 01 kệ thờ bằng gỗ; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa, 01 giường gỗ công nghiệp loại 1,6m; 01 kệ gỗ; 01 bộ bàn ghế; 01 xe máy Lead BKS 35F1- 131.31; 01 xe máy điện, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Về nguồn gốc 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 có nguồn gốc từ của bố mẹ đẻ tôi là ông bà Vũ Ngọc L- Bùi Thị Ng cho vợ chồng tôi từ năm 2013 thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đến ngày 30/12/2013 đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên tôi - Vũ Hồng Th. Khi cho, trên thửa đất có 01 căn nhà mái bằng diện tích khoảng 30 m2 và công trình phụ do ông bà Vũ Ngọc L - Bùi Thị Ng làm từ khoảng năm 2002. Sau khi được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên tôi thì vợ chồng tôi có xây cơi nới thêm như tôi đã trả lời nêu trên. Các tài sản khác trong gia đình như tôi đã liệt kê nêu trên là do vợ chồng tiết kiệm, bỏ tiền ra mua là đúng.Tôi và chị Nh không có công nợ chung.

Do phần lớn tài sản chung của vợ chồng tôi có nguồn gốc từ bố mẹ đẻ tôi cho nên tôi đề nghị Tòa án giao 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N,

loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 trên đất có 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng khoảng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng 1 khoảng 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín cho tôi có quyền sở hữu, sử dụng kể cả phần tài sản xây dựng trên phần đất lưu không thuộc quản lý của UBND xã G gồm 01 nhà bán mái, 01 lán bán mái cũng tính vào giá trị tài sản chung; các tài sản là hiện vật khác thì chia theo luật định. Tôi sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nh. Về án phí, chi phí tố tụng khác: Tôi sẽ chịu án phí chia tài sản tương ứng với phần tài sản được hưởng. Về chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tôi đồng ý xác định chị Nh đã chi hết tổng cộng số tiền là 3.000.000 đồng, tôi sẽ thanh toán cho chị Nh 1.500.000 đồng.

- Phần trình bầy của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc L: Anh Vũ Hồng Th và chị Bùi Thị Kim Nh kết hôn với nhau năm 2003, nay chị Nh có đơn xin ly hôn anh Th thì riêng về quan hệ hôn nhân và nuôi con tôi không can thiệp, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Còn về tài sản chung của anh Th và chị Nh hiện nay anh Vũ Hồng Th và chị Nh có khối tài sản chung bao gồm 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 trên đất có 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng khoảng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng 1 khoảng 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín. Ngoài ra vợ chồng anh Th – chị Nh còn có các tài sản là hiện vật khác tôi không rõ. Về nguồn gốc; 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 là của vợ chồng tôi Vũ Ngọc L - Bùi Thị Ng cho vợ chồng anh Th – chị Nh từ năm 2013 thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đến ngày 30/12/2013 đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Vũ Hồng Th. Khi cho, trên thửa đất có 01 căn nhà mái bằng diện tích khoảng 30 m2 và công trình phụ do vợ chồng tôi làm từ khoảng năm 2002. Sau khi được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Vũ Hồng Th thì vợ chồng anh Th mới xây cơi nới thêm như tôi đã trả lời nêu trên. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để phân chia tài sản chung của anh Th và chị Nh, vợ chồng tôi không có yêu cầu, đề nghị gì.

Tại bản tự khai ngày 18/10/2019 đại diện UBND xã G trình bày: Hộ anh Vũ Hồng Th và chị Bùi Thị Kim Nh có 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận Th- G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 có tứ cận như sau: Phía bắc giáp hộ Phạm Ngọc L dài 16m; Phía nam giáp hộ bà Nguyễn Thị Ng dài 16m; Phía đông giáp hộ ông Đinh Duy N dài 4m; Phía tây giáp đường 1A dài 4m. Hiện nay hộ anh Vũ Hồng Th và chị Bùi Thị Kim Nh có xây lán bán mái tạm sử dụng có lấn vào phần đất lưu không đường 1A. Phần diện tích lưu không này được xác định theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/10/2019 (phía bắc, phía nam đều dài 10,8m, phía đông, phía tây đều dài 4m.) là 10,8m x 4m = 43,2m2. Phần đất lưu không này xã cũng không cho thuê mà thường thì đất lưu không gắn liền với thửa đất của hộ nào thì hộ đó sử dụng, nhưng nếu Nhà nước có thu hồi thì phần đất lưu không đó không được đền bù. UBND

xã G không có yêu cầu đề nghị gì đối với phần đất lưu không mà anh Vũ Hồng Th và chị Bùi Thị Kim Nh đang sử dụng liền kề với phần đất ở của anh Th và chị Nh.

Tại phiên tòa nguyên đơn có ý kiến riêng đối với tài sản là hiện vật gồm 01 chiếc xe máy điện đồng ý để anh Thái có quyền sở hữu mà không tính để thanh toán chênh lệch tài sản, 01 kệ thờ thì nếu ai được chia quyền sử dụng thửa đất 187-2 và sở hữu căn nhà trên đất thì người đó được quyền sở hữu mà không tính để thanh toán chênh lệch tài sản. Bị đơn cũng đồng ý quan điểm bổ sung tại phiên tòa nêu trên của chị Nhung. Còn các vấn đề khác các đương sự giữ nguyên quan điểm nêu trên.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 2, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; Các Điều 33, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Kim Nh và anh Vũ Hồng Th.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung; Giao cho anh Vũ Hồng Th tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Vũ Thị Nhung L, sinh ngày 14/8/2003; giao cho chị Bùi Thị Kim Nh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Vũ Thị Thùy L, sinh ngày 08/11/2007 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chị Nh và anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Về tài sản chung: Giao cho anh Th được quyền sử dụng tài sản chung là 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 và có quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng một là 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín; phần tài sản xây dựng trên phần đất lưu không thuộc quản lý của UBND xã G là 01 nhà bán mái, 01 lán bán mái và các tài sản là hiện vật bao gồm 01 tủ quần áo mầu cánh gián đã sửa chữa; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu vàng; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu cánh gián; 01 giường đôi màu cánh gián loại gường 1,6m; 01 giường đơn 1,2m; 01 kệ thờ bằng gỗ; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa, 01 giường gỗ công nghiệp loại 1,6m; 01 kệ gỗ; 01 bộ bàn ghế; 01 xe máy điện, có giá trị tổng cộng theo biên bản định giá ngày 10/10/2019 là 1.030.225.000 đồng. Giao cho chị Nhung được sở hữu 01 xe máy Lead BKS 35F1- 131.31 có trị giá là 10.000.000 đồng. Anh Th phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nh số tiền là 502.612.500 đồng; Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: **A**nh Th phải trả cho chị Nh số tiền là 1.500.000 đồng; Về án phí: Chị Nh phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 24.504.500 đồng. Tổng số tiền án phí chị Nh phải nộp là

24.804.500 đồng, được trừ vào số tiền 29.775.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G (theo các biên lai số AA/2013/0001220 ngày 16/4/2019 và số AA/2013/0001223 ngày 06/5/2019). Trả lại cho chị Nh số tiền tạm ứng án phí là 4.970.500 đồng; Anh Th phải chịu án phí chia tài sản chung là 25.104.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Vũ Hồng Th có địa chỉ: Xóm 3 Th, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ nhất tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng luật định.

[2]Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị Bùi Thị Kim Nh và anh Vũ Hồng Th là hoàn toàn hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn hai người về chung sống với nhau tại xóm 3, Th, xã G, huyện G. Ngay từ đầu vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn với nhau do khác biệt về quan điểm sống. Kể từ cuối năm 2018 đến nay thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên nghiêm trọng, thường xuyên to tiếng, mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách hòa giải, hàn gắn với nhau nhưng không có kết quả. Chị Nh và anh Th đều thể hiện hai bên không còn tình thương yêu với nhau và hai bên đồng ý thuận tình ly hôn. Do đó có căn cứ để xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng chị Bùi Thị Kim Nh và anh Vũ Hồng Th đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy việc chị Bùi Thị Kim Nh và anh Vũ Hồng Th tại phiên tòa thỏa thuận thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị Kim Nh và anh Vũ Hồng Th có với nhau hai con chung là các cháu Vũ Thị Nhung L, sinh ngày 14/8/2003 hiện đang ở với anh Th và cháu Vũ Thị Thùy L, sinh ngày 08/11/2007 hiện đang ở với chị Nh. Tại phiên tòa chị Nh và anh Th thống nhất thỏa thuận giao cháu Vũ Thị Nhung L cho anh Thái tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng còn chị Nh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Thị Thùy L. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét thỏa thuận này là tự nguyện phù hợp với nguyện vọng của cháu L và cháu L, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung:

Do các đương sự cùng trình bày thống nhất nên có đủ căn cứ xác định vợ chồng chị Bùi Thị Kim Nh và anh Vũ Hồng Th có tài sản chung bao gồm: 01 thửa đất số 187-2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 trên đất có 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng khoảng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng 1 khoảng 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín; phần tài sản xây dựng trên đất lưu không

thuộc quản lý của UBND xã G là 01 nhà bán mái, 01 lán bán mái. Ngoài ra còn có các tài sản là hiện vật gồm: 01 tủ quần áo mầu cánh gián đã sửa chữa; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu vàng; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu cánh gián; 01 giường đôi màu cánh gián loại gường 1,6m; 01 giường đơn 1,2m; 01 kệ thờ bằng gỗ; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa, 01 giường gỗ công nghiệp loại 1,6m; 01 kệ gỗ; 01 bộ bàn ghế; 01 xe máy Lead BKS 35F1- 131.31; 01 xe máy điện, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Do phần lớn tài sản chung của vợ chồng là 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N có nguồn gốc từ bố mẹ đẻ anh Thái cho vợ chồng anh Th - chị Nh thông qua hợp đồng chuyển nhượng, cho nên cần chấp nhận đề nghị của anh Th, giao cho anh Th có quyền sử dụng 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 và sở hữu các tài sản trên thửa đất là 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng khoảng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng 1 khoảng 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín; phần tài sản xây dựng trên phần đất lưu không thuộc quản lý của UBND xã G và các tài sản là hiện vật như đã mô tả nêu trên (trừ 01 xe máy). Do thực tế hiện nay chị Nh đang sử dụng 01 xe máy Lead BKS 35F1- 131.31 làm phương tiện đi lại nên cần giao cho chị Nh sở hữu 01 xe máy Lead BKS 35F1- 131.31 trị giá 10.000.000 đồng là hợp lý.

Tổng giá trị đất và nhà trên đất ở, nhà và lán trên đất lưu không, tài sản là hiện vật khác của hai vợ chồng có trị giá theo biên bản định giá ngày 10/10/2019 là 1.040.225.000 đồng mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung là 520.112.500 đồng. Tuy nhiên do chị Nh đồng ý để chiếc xe máy điện trị giá 5.000.000 đồng cho anh Th (do chiếc xe này cháu Vũ Thị Nhung L đang sử dụng) sử dụng mà không tính vào tài sản chung để phân chia khi thanh toán chênh lệch và 01 kệ thờ trị giá 10.000.000 đồng do anh Th được giao sở hữu căn nhà nên cũng không tính để phân chia chênh lệch tài sản cho nên tổng tài sản chung còn lại để phân chia trị giá là 1.040.225.000 đồng – 15.000.000 đồng = 1.025.225.000 đồng. Do đó phần tài sản chị Nh thực tế được hưởng là 1.025.225.000 đồng: 2 = 512.612.500 đồng, phần tài sản anh Th thực tế được hưởng là (1.025.225.000 đồng : 2) + 15.000.000 đồng = 527.612.500 đồng.

Như vậy số tài sản anh Th có quyền sử dụng, sở hữu gồm: 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2.Tài sản trên thửa đất có 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng khoảng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng 1 khoảng 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín; nhà bán mái, lán bán mái trên phần đất lưu không thuộc quản lý của UBND xã G; Các tài sản là hiện vật gồm: 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu vàng trị giá 500.000 đồng; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu cánh gián trị giá 500.000 đồng; 01 giường đơn 1,2m trị giá 200.000 đồng; 01 kệ thờ bằng gỗ trị giá 10.000.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 điều hòa trị giá 6.000.000 đồng, 01 giường gỗ công nghiệp loại 1,6m trị giá 0 đồng; 01 giường đôi màu cánh gián loại gường 1,6m trị giá 3.000.000 đồng, 01

kệ trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế trị giá 3.000.000 đồng, 01 xe máy điện trị giá 5.000.000 đồng. với tổng giá trị là 1.030.225.000 đồng

Cân đối số tài sản chung, anh Th phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nh số tiền là: 502.612.500 đồng.

Đối với diện tích đất lưu không liền kề với phần đất ở đã giao cho anh Th sử dụng: Diện tích đất này vẫn sẽ do UBND xã G, huyện G quản lý. Do các đương sự không có yêu cầu đề nghị gì nên không xét.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ hết tổng số tiền là 3.000.000 đồng do chị Nh đã bỏ ra toàn bộ chi phí. Anh Th, chị Nh thỏa thuận mỗi bên chịu 1.500.000 đồng là phù hợp cần chấp nhận nên anh Th phải trả cho chị Nh số tiền là 1.500.000 đồng.

Do đó tổng cộng anh Th phải thanh toán cho chị Nh số tiền là: 502.612.500 đồng + 1.500.000 đồng = 504.112.500 đồng

[6] Về án phí sơ thẩm:

- Án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Nh phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

- Án phí chia tài sản: Chị Bùi Thị Kim Nh phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 24.504.500 đồng. Anh Vũ Hồng Th phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 25.104.500 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Các Điều 33, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Kim Nh và anh Vũ Hồng Th.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung; Giao cho anh Vũ Hồng Th tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Vũ Thị Nhung L, sinh ngày 14/8/2003; giao cho chị Bùi Thị Kim Nh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Vũ Thị Thùy L, sinh ngày 08/11/2007 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chị Nh và anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1 Giao cho anh Th được quyền sử dụng 01 thửa đất số 187- 2, tờ bản đồ số 44 địa phận G- G- N, loại đất ở, diện tích sử dụng là 64m2 trị giá 576.000.000 đồng và giao cho anh Th được quyền sở hữu các tài sản chung gồm:

- Tài sản trên thửa đất số 187- 2 là 01 căn nhà 02 tầng gồm hai phần, phần nhà cũ một tầng xây năm 2002 có diện tích sử dụng 30m2 và phần cải tạo xây thêm năm 2014 gồm: mở rộng thêm diện tích sử dụng tầng một là 30m2 và xây thêm tầng 2 trên toàn bộ

phần nhà cũ và mới thành căn nhà hai tầng công trình phụ khép kín trị giá tổng cộng 389.820.000 đồng

- Phần tài sản xây dựng trên phần đất lưu không thuộc quản lý của UBND xã G gồm có 01 nhà bán mái trị giá 27.893.000 đồng, 01 lán bán mái trị giá 4.312.000 đồng

- Các tài sản là hiện vật bao gồm: 01 tủ quần áo mầu cánh gián đã sửa chữa trị giá 0 đồng; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu vàng trị giá 500.000 đồng; 01 tủ gỗ công nghiệp hai buồng mầu cánh gián trị giá 500.000 đồng; 01 giường đôi màu cánh gián loại gường 1,6m trị giá 3.000.000 đồng; 01 giường đơn 1,2m trị giá 200.000 đồng; 01 kệ thờ bằng gỗ trị giá 10.000.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 điều hòa trị giá 6.000.000 đồng, 01 giường gỗ công nghiệp loại 1,6m trị giá 0 đồng; 01 kệ gỗ trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế trị giá 3.000.000 đồng; 01 xe máy điện trị giá 5.000.000 đồng.

Tổng cộng anh Th có quyền sử dụng, sở hữu số tài sản trị giá 1.030.225.000 đồng. (Nhà và đất có sơ đồ thực địa kèm theo).

3.2 Giao cho chị Bùi Thị Kim Nh được quyền sở hữu 01 xe máy Lead BKS 35F1- 131.31 trị giá 10.000.000 đồng.

Anh Vũ Hồng Th phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nh số tiền là: 502.612.500 đồng.

Chị Nh có trách nhiệm bàn giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 076498 đã cấp đối với thửa đất số 187- 2 tờ bản đồ số 44, diện tích sử dụng 64m2 địa chỉ xã G, huyện G, tỉnh N cho anh Vũ Hồng Th để anh Th thực hiện quyền kê khai, đăng ký, sang tên trước bạ, điều chỉnh quyền sử dụng thửa đất được giao quyền sử dụng. Chị Nh có quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh, sang tên trước bạ đối với tài sản được giao quyền sở hữu.

4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

4.1 Về án phí:

- Án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Bùi Thị Kim Nh phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn.

- Án phí chia tài sản: Chị Bùi Thị Kim Nh phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 24.504.500 đồng. Chị Nh đã nộp tạm ứng án phí tổng số tiền là 29.775.000 đồng (theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2013/0001220 ngày 19/4/2019 và số AA/2013/0001223 ngày 06/5/2019) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh N). Trả lại cho chị Nh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.970.500 đồng (Bốn triệu chín trăm bẩy mươi nghìn năm trăm đồng).

Anh Vũ Hồng Th phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 25.104.500 đồng. (Hai mươi lăm triệu một trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng).

4.2 Về chi phí tố tụng khác.

Anh Vũ Hồng Th phải trả cho chị Nh số tiền chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng.

Tổng cộng nghĩa vụ về tài sản, anh Thái phải thanh toán cho chị Nh số tiền là: 502.612.500 đồng + 1.500.000 đồng= 504.112.500 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- *Toà án tỉnh N;*
- *VKSND huyện ;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự huyện G;*
- *UBND xã G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Hữu Quốc